TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 191/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 11-3-2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Bích Thảo

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Lan
2. Bà Hoàng Thị Kim Yến

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 11 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 447/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp ‘‘Ly hôn’’ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị A – sinh năm 1984 (Có mặt)
Địa chỉ thường trú: Chung cư X, đường Đ, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ liên lạc: Đường H, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Trần Xuân I – sinh năm 1980 (Có mặt)
Địa chỉ: Chung cư X, đường Đ, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Thương mại Cổ phần V; trụ sở: Đường R, phường P, quận K, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Văn U theo giấy ủy quyền số 16056/2019/UQ-SeaBank ngày 14/10/2019.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/4/2019 và trong quá trình tham gia tố tụng, n*guyên đơn - bà Trần Thị A trình bày:* Bà và ông Trần Xuân I tự nguyên chung sống, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn năm 2009. Trong quá trình chung sống, bà luôn cố gắng làm tròn trách nhiệm, bổn phận của người vợ, người mẹ nhưng lại không nhận được sự quan tâm, chia sẽ của chồng mà ngược lại ông I thường tỏ thái độ coi thường, dùng những lời lẽ xúc phạm bà. Nay, nhận thấy cuộc sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc, khả năng hàn gắn đoàn tụ là không thể nên bà yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Xuân Quốc Y – sinh ngày 30/10/2009 và Trần Xuân Quốc K – sinh ngày 20/9/2012. Ly hôn, ai nuôi con cũng được, nhưng bà có mong muốn đừng chia tách hai con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng bà có nợ Ngân hàng TMCP V số tiền gốc và lãi khoảng 936.838.537 đồng nhưng ông bà đã thanh toán hết khoản vay này. Hiện không còn khoảng nợ chung nào khác.

Bị đơn – ông Trần Xuân I trình bày: Ông xác nhận phần trình bày của bà A về quá trình chung sống, kết hôn. Ông thống nhất với lời trình bày của bà A về thời gian chung sống, quá trình đăng ký kết hôn. Cả hai vợ chồng đến với nhau trên cơ sở tự nguyên. Trong cuộc sống chung vợ chồng, do một phần vì áp lực công việc, một phần vì áp lực cuộc sống hàng ngày và do tính cách của cả hai không có sự hòa hợp nên có những khi xảy ra mâu thuẫn, xô xát. Ông vẫn còn tình cảm với vợ, mong muốn cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, nuôi dạy các con nhưng phía bà A mong muốn ly hôn, vợ chồng không thể hàn gắn nên ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 2 con chung như bà Thảo trình bày. Ông yêu cầu được nuôi cả hai con. Việc cấp dưỡng nuôi con sẽ do hai bên tự thực hiện.

Về tài sản chung: Ông yêu cầu để hai bên tự thỏa thuận giải quyết.

Về nợ chung: Thống nhất với lời trình bày của bà A.

Ông Võ Văn U là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng TMCP V trình bày: Theo hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số 11219/HĐTD-TDH ngày 19/8/2015 thì phía ông I và bà A có vay của Ngân hàng TMCP V (gọi tắt là Ngân hàng) số tiền 813.424.122 đồng để thanh toán tiền mua căn hộ Officetel mã số X-03.77 tầng 3, dự án L tại đường D, phường N, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, do ông ông I và bà A vi phạm thời hạn thanh toán nên Ngân hàng có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông I và bà A trả ngay một lần số tiền, gồm tiền gốc 788.202.778 đồng, tiền nợ lãi là 148.635.759 đồng. Do ông I và bà A đã thanh toán xong khoản nợ trên nên ngày 23/12/2019, Ngân hàng đã có đơn rút yêu cầu độc lập và đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Về con chung: Bà đồng ý giao 02 con cho ông I nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con sẽ do hai bên tự thực hiện. Bà không tranh chấp tài sản chung; không còn nợ chung.

Ý kiến của bị đơn: Ông đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Ông cũng thống nhất với những lời trình bày của bà A về con chung, tài sản chung và nợ chung. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn, do bị đơn cư trú tại quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Căn cứ bản chính Giấy chứng nhận kết hôn số số 16, quyển số 01/2009, đăng ký ngày 31/01/2009 tại Uỷ ban nhân dân xã O, huyện E, tỉnh G thì hôn nhân của hai bên đương sự là hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu ly hôn, bị đơn đồng ý ly hôn do quá trình chung sống không hạnh phúc, khả năng hàn gắn đoàn tụ là không có, do đó việc chấm dứt quan hệ hôn nhân của các đương sự theo yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp theo Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Căn cứ bản sao Giấy khai sinh số: 270QH; Quyển số: 1/2010, đăng ký ngày 25/9/2010 và bản sao Giấy khai sinh số: 289QH; Quyển số: 01/2013, đăng ký ngày 06/3/2013 do Ủy ban nhân dân Phường 4, quận Tân Bình cấp thì ông I và bà A có 02 con chung tên Trần Xuân Quốc Y – sinh ngày 30/10/2009 và Trần Xuân Quốc K – sinh ngày 20/9/2012. Xét việc bị đơn yêu cầu được nuôi 02 con chung, phía nguyên đơn không có ý kiến, chỉ có nguyện vọng là để hai anh em được sống chung với nhau, việc cấp dưỡng nuôi con sẽ tự thực hiện theo trách nhiệm và khả năng của mỗi người nên Hội đồng xét xử quyết định giao 02 con cho bị đơn được trực tiếp nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự thực hiện.

[5] Về tài sản chung: Hai bên đương sự yêu cầu tự thỏa thuận giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Theo yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lời khai của các đương sự cùng với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì ông I và bà A có nợ Ngân hàng V số tiền gốc 788.202.778 đồng, tiền lãi là 148.635.759 đồng. Ngày 23/12/2019, Ngân hàng xác định ông I, bà A đã thanh toán xong toàn bộ khoản nợ và có đơn rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập này. Do hai bên khai ngoài khoản nợ này ra, không còn khoảng nợ nào khác nên nợ chung của hai bên đương sự là không có.

[7] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Trần Thị A.

a. Về hôn nhân: Bà Trần Thị A được ly hôn với ông Trần Xuân I.

b. Về con chung: Giao 02 con chung tên Trần Xuân Quốc Y – sinh ngày 30/10/2009 và Trần Xuân Quốc K – sinh ngày 20/9/2012 cho ông Trần Xuân I được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi 02 con lần lượt thành niên.

Việc cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự thực hiện.

Khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

c. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận giải quyết.

d. Về nợ chung: Hai bên khai không có.

2/ Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V theo Đơn yêu cầu độc lập ngày 17/9/2019.

3/ Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do nguyên đơn chịu, được cấn trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0038359 ngày 03/5/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần V được nhận lại 20.052.578 đồng (Hai mươi triệu không trăm năm mươi hai ngàn năm trăm bảy mươi tám đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0039249 ngày 08/10/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ

6/ Về quyền kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.TB;
- CCTHADS Q.TB;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (…).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Thị Bích Thảo